

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG SẮT VINH PHÚ
Bảo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

Trang	2	THÔNG TIN VỀ CÔNG TY
3	3	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
4	4	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
5-6	5-6	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
7	7	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
8	8	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9-26	9-26	BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VINH PHU
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đường sắt Vinh Phủ (dưới đây được gọi là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 03/02/2023.

Công ty có trụ sở chính đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Việt Anh
- Ông Trần Như Thăng
- Ông Phạm Xuân Tú
- Ông Nguyễn Văn Bình

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

Miên nhiệm ngày 31/01/2023
Bổ nhiệm ngày 31/01/2023

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY

Các thành viên của Ban giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trần Như Thăng
- Ông Phạm Xuân Tú
- Ông Trần Ngọc Thăng
- Ông Lê Minh Trường
- Ông Bùi Trọng Dũng

Giám đốc
Giám đốc
Phó giám đốc
Phó giám đốc

Nghỉ hưu ngày 01/01/2023
Bổ nhiệm Giám đốc ngày 31/01/2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày 01/01/2023 là ông Trần Như Thăng - chức danh Giám đốc Công ty và từ ngày 01/01/2023 đến ngày lập báo cáo này là ông Phạm Xuân Tú - chức danh Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VINH PHU

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đường sắt Vinh Phủ (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phân ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kê toan được ghi chép một cách phù hợp để phân ánh tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 26. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phân ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phủ Thủ, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc
Phạm Xuân Tử



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
 Fax: +84 (0)24 37833914
 www.bdo vietnam.vn
 20th Floor, Icon 4 Tower
 243A De La Thanh St
 Dong Da District, Hanoi,
 Vietnam

Số: BC/BDO/2023.28

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Việt Nam
 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đường sắt Việt Nam, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu tồn tại chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Việt Nam tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Mai Lan Phương - Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

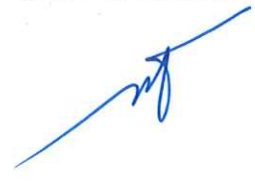
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

TÀI SẢN		Mã	Số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
		số	minh			
A - TÀI SẢN NGÂN HÀNG						
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1		14.768.731.124	19.353.751.650
1.	Tiền	111			14.768.731.124	19.353.751.650
2.	Các khoản tương đương tiền	112			-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			91.140.267.270	53.017.305.027
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2		95.383.864.128	53.866.856.002
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3		158.201.818	-
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4		1.180.038.050	4.732.285.751
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	137	V.5		(5.581.836.726)	(5.581.836.726)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.6		14.641.252.858	30.764.165.865
1.	Hàng tồn kho	141			15.238.156.480	30.764.165.865
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(596.903.622)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150			1.256.190.515	1.887.481.149
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1		57.218.177	211.498.633
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2		1.198.972.338	1.675.982.516
B - TÀI SẢN DÀI HẠN						
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
1.	Phải thu dài hạn khác	216			-	-
II.	Tài sản cố định	220			10.018.694.322	10.916.062.637
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8		10.018.694.322	10.916.062.637
	Nguyên giá	222			36.071.913.676	33.178.919.798
	Giá trị hao mòn lũy kế	223			(26.053.219.354)	(22.262.857.161)
2.	Tài sản cố định vô hình	227			-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230			-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260			1.662.736.934	294.954.334
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2		1.662.736.934	294.954.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270			133.487.873.023	116.233.720.662

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-----------	-------	-------------	-------------	------------

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		114.595.888.506	98.350.377.010
I. Nợ ngắn hạn	310		114.595.888.506	98.350.377.010
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	39.750.472.845	30.014.822.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	20.487.988.940	6.500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	3.701.877.743	8.209.749.562
4. Phải trả người lao động	314	V.12	18.362.871.944	27.413.198.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.102.665.234	1.447.634.402
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.14	30.643.087.166	23.931.625.682
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		546.924.634	833.346.077
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.891.984.517	17.883.343.652
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	18.891.984.517	17.883.343.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.295.790.000	12.295.790.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.217.159.985	1.610.575.709
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.379.034.532	3.976.977.943
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.379.034.532	3.976.977.943
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.487.873.023	116.233.720.662

Đặng Ngọc Linh



Người lập biểu

Bùi Trọng Dũng



Kế toán trưởng

Phạm Xuân Tú



Giám đốc

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG SẮT VINH PHU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã Thuyết	số minh	CHỈ TIÊU	
		Năm nay	Năm trước
1.	01	230.226.093.842	236.187.784.517
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
2.	02	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.	10	230.226.093.842	236.187.784.517
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
4.	11	205.664.436.084	214.157.508.742
Giá vốn hàng bán			
5.	20	24.561.657.758	22.030.275.775
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
6.	21	317.593.101	79.833.635
Doanh thu hoạt động tài chính			
7.	22	1.228.663.985	802.984.323
Chi phí tài chính			
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			
8.	25	-	-
Chi phí bán hàng			
9.	26	17.747.818.726	16.247.350.677
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
10.	30	5.902.768.148	5.059.774.410
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			
11.	31	16.054.664	103.693.739
Thu nhập khác			
12.	32	348.179.135	157.131.620
Chi phí khác			
13.	40	(332.124.471)	(53.437.881)
Lợi nhuận khác			
14.	50	5.570.643.677	5.006.336.529
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
15.	51	1.191.609.145	1.029.358.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
16.	52	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
17.	60	4.379.034.532	3.976.978.198
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
18.	70	2.416	2.083
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
19.	71	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu  Đặng Ngọc Linh	Kế toán trưởng  Bùi Trọng Dũng	Giám đốc  Phạm Xuân Tú
---	---	---

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Ma số thuế
Thuyết minh

Năm nay

Năm trước

CHI TIẾT

Ma số thuế	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	220.910.272.335	253.467.744.413
02	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	(102.871.506.475)	(145.605.631.862)
03	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(94.347.393.423)	(98.349.344.503)
04	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.228.663.985)	(802.984.323)
05	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.040.438.579)	(186.713.313)
06	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	2.437.596.431	773.510.079
07	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(29.152.844.934)	(34.620.690.216)
08	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.292.978.630)	(25.324.109.725)
09	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(4.366.065.871)	(6.016.711.238)
10	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.366.065.871)	(6.016.711.238)
11	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-
12	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
13	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	317.593.101	79.833.635
14	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	(4.048.472.770)	(5.883.183.967)
15	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	82.562.423.955	153.059.244.285
16	1. Tiền thu từ đi vay	(75.850.962.471)	(134.595.477.434)
17	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.955.030.610)	(1.559.940.590)
18	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	4.756.430.874	16.903.826.261
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.585.020.526)	(14.303.467.431)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	19.353.751.650	33.657.219.081
21	Tiền và tương đương tiền đầu năm	14.768.731.124	19.353.751.650
22	Tiền và tương đương tiền cuối năm	19.353.751.650	19.353.751.650

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Phạm Xuân Tú

Kế toán trưởng

Bùi Trọng Dũng

Người lập biểu

Đặng Ngọc Linh

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bưởi sắt Vinh Phú là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (tiền thân là XI nghiệp quản lý đường sắt Vinh Phú, được thành lập theo Quyết định số 877/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17/04/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Vinh Phú theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông Vận tải). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty TNHH MTV theo Quyết định số 717/QĐ-ĐS của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Đường sắt Việt Nam). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu thực sở hữu sang Công ty cổ phần Đường sắt Vinh Phú theo Quyết định số 3898/QĐ-BGVTT ngày 30/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 03/02/2023.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt, đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Quản lý, duy tu, sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường sắt, đảm bảo an toàn thông suốt trong mọi tình huống;
- Thi công, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mô-rông và xây dựng mới các công trình quy mô vừa và nhỏ thuộc đường sắt, đường bộ, đường thủy; Xây dựng công nghiệp, dân dụng và các công trình giao cắt với đường sắt; Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành bao gồm: Tả vệt bê tông đường sắt, các kết cấu thép, phụ kiện đường sắt và các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm sản phẩm xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Các hoạt động liên quan đến đảm bảo an toàn thông suốt của kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thông thường không quá một năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gỗ, thành phố Việt Trì. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 491 người (Tại ngày 31/12/2021 là 502 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

- **Phai thu khac:** Gom cac khoan phai thu khong co tinh thuong mai, khong lien quan den giao dich mua, ban (nhu: phai thu ve lai cho vay, tien gui, chi phi thu hoi vat tu...).
- **Phai thu khach hang:** Gom cac khoan phai thu mang tinh chat thuong mai phat sinh tu giao dich co tinh chat mua - ban giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Viecphan loai cac khoan phai thu la phai thu khach hang, phai thu khac duoc thuc hien theo nguyen tac:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

1. Chế độ kế toán áp dụng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Số dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập trong năm theo danh giá về khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu của Ban Giám đốc Công ty.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu được xuất vào công trình trong kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo danh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2022, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các nguyên vật liệu, phụ kiện cũ, hỏng không còn khả năng sử dụng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

TSCĐ HH được phân ảnh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau đầu ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được danh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh và bất kỳ các khoản lãi hoặc phạt sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCB HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCB	
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 23 năm
Máy móc thiết bị	08 - 10 năm
Phong tiện vận tải	07 - 09 năm
Thiết bị quản lý	06 - 08 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCB

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCB được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 147/2016/TT-BTC.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty, chi tiết như sau:

Loại chi phí	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50% cho mỗi năm
Chi phí sửa chữa TSCB	3 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tài sản của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Trong năm 2022, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và tăng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là tăng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào tăng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của Công ty.
- Thành phần ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động công ích

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng công ty đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động ngoài công ích

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà, thuê mướn bãi; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mặt thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VINH PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt	8.866,489	491,043,142	18.862.708.508
Tiền gửi ngân hàng	11.759.864.635		
Tiền đang chuyển	3.000.000.000		
Các khoản tương đương tiền	-		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	14.768.731.124	19.353.751.650	-
2. Phải thu khách hàng			
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	33.941.920.637	27.552.685.578	Số đầu năm
Công ty cổ phần Siêu phát và Hóa chất Lâm Thao	4.055.940.200	2.611.783.000	
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	8.053.226.967	3.946.792.672	
Công ty cổ phần Phát triển Dầu tư Thái Sơn Bộ Q.P	4.991.406.880	4.991.406.880	
Công ty kho vận Đà Bắc Vinacomim	13.359.539.802	7.063.324.438	
Ban Quản lý Dự án Đường sắt - Bộ Giao thông	-	5.254.908.799	
Các khách hàng còn lại	3.481.806.788	3.684.469.789	
Phải thu khách hàng là bên liên quan	61.441.943.491	26.314.170.424	
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)	95.383.864.128	53.866.856.002	
Cộng	95.383.864.128	53.866.856.002	Số cuối năm
3. Trả trước cho người bán			
3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	158.201.818	158.201.818	Số đầu năm
Công ty TNHH Kiểm toán BDO	43.181.818	-	
Công ty TNHH Cơ khí Công nghệ Việt Nam	115.020.000	-	
Cộng	158.201.818	-	Số cuối năm
4. Phải thu khác			
4.1 Phải thu khác ngắn hạn			
Tạm ứng	2.500.000	3.609.403.331	-
Kỳ quỹ, kỳ cước	69.692.650	400.052.100	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	59.621.948	30.469.233	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	69.232.596	43.768.362	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	6.429.412	3.777.030	-
Phải thu khác	972.561.444	644.815.695	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	644.815.695	644.815.695	-
Phải thu khác	327.745.749	-	-
Cộng	1.180.038.050	4.732.285.751	-

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	596.903.622	Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	596.903.622		

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(i) Hàng tồn kho ư đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
 (ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có

Số cuối năm	Giá trị	Số đầu năm	Giá trị
Nguyên liệu, vật liệu	2.009.398.964 (596.903.622)	1.469.136.710	1.469.136.710
Công cụ, dụng cụ	1.482.201.421	1.645.632.813	1.645.632.813
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.746.556.095	27.649.396.342	27.649.396.342
Cộng	15.238.156.480	30.764.165.865	30.764.165.865

6. Hàng tồn kho

5.3 **Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**
 Công ty đã đánh giá các khoản nợ quá hạn với sự thận trọng phù hợp và thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó có khả năng thu hồi. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn nêu trên.

Số dư đầu năm	5.581.836.726	Số dư cuối năm	5.581.836.726
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	(20.680.000)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-		(50.000.000)
Số dư đầu năm trước	5.652.516.726		5.581.836.726

5.2 Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

Số cuối năm	Giá gốc	Số đầu năm	Giá gốc
Công	5.581.836.726 (5.581.836.726)	5.581.836.726 (5.581.836.726)	-
Thái Sơn bộ Q.P	4.991.406.880 (4.991.406.880)	4.991.406.880 (4.991.406.880)	-
Công ty CP phát triển đầu tư đầu tư 120	187.486.500 (187.486.500)	187.486.500 (187.486.500)	-
Cty CP xây dựng công trình & Lô	402.943.346 (402.943.346)	402.943.346 (402.943.346)	-
Cty CP XD công trình Trường	-	-	-

Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn

Số cuối năm	Giá trị cơ	Số đầu năm	Giá trị cơ
	Dự phòng	Dự phòng	Giá trị cơ

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

5. Nợ xấu

7. Chi phí trả trước	
Chi phí trả trước ngân hàng	Số cuối năm 57.218.177
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.218.177
Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm 1.662.736.934
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.662.736.934
Cộng	294.954.334
	Số đầu năm 211.498.633
	211.498.633
	Số đầu năm 294.954.334
	294.954.334

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa, vật kiến trúc	Số cuối năm 11.737.720.290
Mua trong năm	12.088.352.417
Giá trị còn lại	8.581.854.091
Nhà cửa, vật kiến trúc và thiết bị	Số cuối năm 1.708.614.501
Máy móc	1.708.614.501
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.015.557.947
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Số cuối năm 7.566.296.144
Phương tiện vận tải	7.566.296.144
Thiết bị, dụng cụ quản lý	18.652.778
Cộng	10.916.062.637
	Số đầu năm 10.018.694.322
	10.018.694.322

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.242.969.882 VND (tài ngày 31/12/2021 là 8.851.059.280 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 980.543.741 VND (tài ngày 31/12/2021 là: 3.366.295.290 VND).

9. Phải trả người bán	
Phải trả người bán ngân hàng	Số cuối năm 33.487.988.566
Phải trả người bán là bên thứ ba	33.487.988.566
Công ty cổ phần Đà Hoàng Mai	305.497.436
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	3.000.293.345
Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	9.257.809.994
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Cầu đường	4.116.710.438
Công ty CP BTXD Bảo Quân	4.133.589.256
Công ty cổ phần Công trình 6	1.749.739.320
Các nhà cung cấp còn lại	10.924.348.777
Phải trả người bán là bên liên quan	Số cuối năm 6.262.484.279
Công ty cổ phần liên quan	6.262.484.279
Cộng	39.750.472.845
	Số đầu năm 30.014.822.301
	30.014.822.301

10. Người mua trả tiền trước		
11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	20.487.988.940	20.487.988.940
Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng thành phố Phúc Yên	-	-
Ban Quản lý dự án đường sắt - Bộ giao thông	20.481.642.667	20.481.642.667
Các khách hàng còn lại	6.346.273	6.346.273
Công	20.487.988.940	20.487.988.940
Số đầu năm	6.500.000.000	6.500.000.000
Số cuối năm	6.500.000.000	6.500.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
12.1 Thuế phải nộp		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.180.391.231	9.350.639.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.358.331	1.191.609.145
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	90.523.855
Các loại thuế khác	-	3.000.000
Công	8.209.749.562	10.635.772.260
11.2 Thuế phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	1.675.982.516	615.203.137
Công	1.675.982.516	615.203.137
Thuế thu nhập cả nhân	1.675.982.516	138.192.959
Công	1.198.972.338	1.198.972.338
Số đầu năm	1.198.972.338	1.198.972.338
Số cuối năm	1.198.972.338	1.198.972.338

Thuế GTGT		
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho sản phẩm, dịch vụ của công ty là: 10%		
Các loại thuế khác		
Công ty kê khai và nộp theo quy định.		
12. Phải trả người lao động		
Lương tháng 12 chưa trả và tiền lương các công trình	18.362.871.944	18.362.871.944
Công	18.362.871.944	18.362.871.944
Số cuối năm	18.362.871.944	18.362.871.944
Số đầu năm	27.413.198.986	27.413.198.986

13. Phải trả khác		
13.1 Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả khác cho bên thứ ba	1.005.681.664	1.005.681.664
Kinh phí công đoàn	22.154.790	22.154.790
Phải trả Ray dự án	467.630.800	467.630.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	515.896.074	515.896.074
Phải trả khác cho bên liên quan	96.983.570	96.983.570
Công	1.102.665.234	1.102.665.234
(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Số cuối năm	1.005.681.664	1.005.681.664
Số đầu năm	1.169.160.233	1.169.160.233

13. Phải trả khác		
13.1 Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả khác cho bên thứ ba	1.005.681.664	1.005.681.664
Kinh phí công đoàn	22.154.790	22.154.790
Phải trả Ray dự án	467.630.800	467.630.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	515.896.074	515.896.074
Phải trả khác cho bên liên quan	96.983.570	96.983.570
Công	1.102.665.234	1.102.665.234
(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Số cuối năm	1.005.681.664	1.005.681.664
Số đầu năm	1.169.160.233	1.169.160.233

	Số đầu năm trước	Số đầu năm trước	Số đầu năm trước	Số đầu năm nay
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.295.790.000	12.295.790.000	12.295.790.000	12.295.790.000
Quy đầu tư phát triển	1.210.575.709	1.610.575.709	1.610.575.709	2.217.159.985
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.807.371.820	3.976.977.943	4.379.034.532	4.379.034.532
Cộng	16.313.737.529	17.883.343.652	16.313.737.529	18.891.984.517
Số đầu năm trước	12.295.790.000	12.295.790.000	12.295.790.000	12.295.790.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	400.000.000	-	606.584.276
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	12.295.790.000	12.295.790.000	12.295.790.000	12.295.790.000
Số dư cuối năm trước/dầu năm nay	100%	100%	100%	100%
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	12.295.790.000	12.295.790.000	12.295.790.000	12.295.790.000

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

15. Vốn chủ sở hữu

(ii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hùng Vương để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình đường sắt của Công ty. Thời hạn tín dụng hợp đồng là 18 tháng 11 năm 2022 đến 11 tháng 11 năm 2023. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 67.500.000.000 đồng trong đó hạn mức thấu chi hàng ngày là 2.000.000.000. Lãi suất là lãi suất thả nổi hoàn toàn được xác định bằng lãi suất tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND cộng với lãi suất biên, lãi suất biên được quy định cụ thể trên kế ước nhân nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp là giá trị sản lượng dự kiến và quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng thi công công trình ngoài công ích giữa Công ty và đơn vị khách hàng.

(iii) Các khoản vay cá nhân là căn bộ công nhân viên trong Công ty. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 2 tháng, lãi suất 13,2%/năm.

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngân hàng

	Số đầu năm	Trong năm	Số cuối năm
Vay bên thứ ba	23.931.625.682	75.850.962.471	29.993.087.166
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Việt Trì	10.675.721.274	40.829.645.438	11.252.890.258
Ngân hàng TMCP DT và PT VN - CN Hùng Vương	13.255.904.408	35.021.317.033	15.190.196.908
Bà Đỗ Thị Bích Ngọc	-	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Công Vị	-	2.150.000.000	2.150.000.000
Bà Nguyễn Thị Hòa	-	600.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Trường Sơn	-	300.000.000	300.000.000
Vay bên liên quan	-	650.000.000	650.000.000
Bà Trần Nữ Việt Trinh	-	650.000.000	650.000.000
Cộng	23.931.625.682	75.850.962.471	30.643.087.166

14. Vay và nợ thuê tài chính

(*): Công ty đã trích quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý công ty và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 39/NQ-BHĐCB ngày 28/04/2022.

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.270.850.000	6.270.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.024.940.000	6.024.940.000
Cộng	12.295.790.000	12.295.790.000
Số cuối năm		
Số đầu năm		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.295.790.000	12.295.790.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.955.030.610	1.598.452.700

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.229.579	1.229.579
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu phổ thông	1.229.579	1.229.579
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu phổ thông	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

15.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCB, XD CB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

16. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ
Công ty cổ phần Thương mại Sông Hồng Thủ Đức	20.680.000	2021
Nguyên nhân xóa nợ		
Kh khoản nợ không có khả năng thu hồi		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	119.785.265,083
Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài công ích	110.440.828.759
Cộng	230.226.093,842
<i>Trong đó</i>	
Doanh thu bán cho bên thứ ba	57.343.380,312
Doanh thu bán cho bên liên quan (chỉ tiết tại thuyết minh số VII.2)	172.882.713,530
Cộng	230.226.093,842
Năm nay	230.226.093,842
Doanh thu bán hàng bán	119.785.265,083
Giá vốn của dịch vụ công ích	100.256.743,230
Giá vốn của dịch vụ ngoài công ích	104.810.789,232
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	596.903,622
Cộng	205.664.436,084
Năm nay	205.664.436,084
Năm trước	214.157.508,742
3. Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi	317.593,101
Cộng	317.593,101
Năm nay	317.593,101
Năm trước	79.833,635
4. Chi phí tài chính	
Chi phí vay	1.228.663,985
Cộng	1.228.663,985
Năm nay	1.228.663,985
Năm trước	802.984,323
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên quản lý	12.010,118,471
Chi phí vật liệu quản lý	1.126.997,825
Chi phí đồ dùng văn phòng	359.792,844
Chi phí khấu hao TSCĐ	571.241,243
Thuế, phí và lệ phí	178.853,784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.873.473,139
Chi phí bằng tiền khác	1.627.341,420
Cộng	17.747,818,726
Năm nay	17.747,818,726
Năm trước	16.247,350,677
6. Thu nhập khác	
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-
Các khoản khác	16.054,664
Cộng	16.054,664
Năm nay	16.054,664
Năm trước	103.693,739

7. Chi phí khác

Công	
Các khoản chi khác	217.088.188
Các khoản chi nộp thuế	131.090.947
Năm nay	348.179.135
Năm trước	157.131.620

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nay		Năm trước	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.156.088.643	124.500.317.399	101.611.134.641
Chi phí nhân công	93.286.375.792	1.252.447.346	1.893.755.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.810.989.729	-	-
Chi phí dự phòng	596.903.622	11.959.401.094	12.936.603.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.857.063.361	11.959.401.094	11.959.401.094
Chi phí khác bằng tiền	13.670.529.390	12.936.603.115	12.936.603.115
Công	208.435.634.471	254.153.659.240	254.153.659.240

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay		Năm trước	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.180.528.897	1.029.358.331	1.029.358.331
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	11.080.248	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.191.609.145	1.029.358.331	1.029.358.331

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

Năm nay		Năm trước	
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	5.570.643.677	5.006.336.529	5.006.336.529
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	332.000.810	140.455.124	140.455.124
Các khoản điều chỉnh tăng	131.090.947	91.172.414	91.172.414
Chi phí khấu hao xe ô tô phân vượt quá 1,6 tỷ	-	40.685.736	40.685.736
Chi phí khác	200.909.863	8.596.974	8.596.974
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	5.902.644.487	5.146.791.653	5.146.791.653
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.902.644.487	5.146.791.653	5.146.791.653
Thuế suất	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.180.528.897	1.029.358.331	1.029.358.331

10. Lợi cơ bản trên cơ phiếu

Lợi cơ bản trên cơ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cơ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Năm nay	Năm trước
4.379.034.532	3.976.978.198
3.979.034.532	3.976.978.198
(1.408.171.520)	(1.415.363.312)
1.229.579	1.229.579
2.416	2.083

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty
 Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)

Năm nay	Năm trước
1.229.579	1.229.579
-	-
-	-
1.229.579	1.229.579

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mặt thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mặt thiết trong gia đình các cá nhân này và các thành viên chủ chốt khác trong Công ty.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Năm nay	Năm trước
2.728.103.484	2.455.976.612
472.735.531	425.788.159
457.658.363	426.554.741
380.981.560	334.336.562
365.931.560	333.836.562
370.481.559	335.136.562
349.619.390	306.062.013
330.695.521	294.262.013

Thủ lao, lương, thưởng, thường của thành viên quản lý chủ chốt

- Ông Nguyễn Việt Anh
- Ông Trần Như Thăng
- Ông Phạm Xuân Tú
- Ông Trần Ngọc Thăng
- Ông Lê Minh Trường
- Ông Bùi Trọng Dũng
- Bà Hoàng Thị Thủy Hà

Có tức được chia	
Ông Nguyễn Việt Anh	372.797.760
Ông Trần Như Thăng	373.133.250
Ông Phạm Xuân Tú	1.087.560
Ông Lê Minh Trường	1.357.860
Ông Bùi Trọng Dũng	3.124.350
Bà Hoàng Thị Thủy Hà	2.852.460
Năm nay	754.353.240
Năm trước	597.747.800
295.358.700	
295.503.000	
889.200	
1.110.200	
2.554.500	
2.332.200	

Giao dịch với các cá nhân có liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị
Bà Trần Nữ Việt Trinh	Con gái ruột của ông Trần Như Thăng - Giám đốc Công ty đến ngày	Cho Công ty vay	650.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các cá nhân có liên quan như sau:

Way và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Trần Nữ Việt Trinh	650.000.000	-
Cộng	650.000.000	-

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trung tâm y tế dự phòng Đường sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Thông tin Tim hiệu đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đà Đông Mỏ	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lãng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

Năm nay	Năm trước
Bán vật tư, cung cấp dịch vụ	
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	110.759.410,943
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	274.493.066
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	25.428.000
Cộng	111.059.332,009
Mua dịch vụ, hàng hóa	
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	362.646,916
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	2.483.345,455
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lãng	-
Xi nghiệp đầu máy Yên Viên	19.665,368
Trường Cao đẳng Đường sắt	-
Công ty cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	-
Công ty cổ phần Đa Đông Mỏ	612.869,000
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	62.000,000
Cộng	3.540.526,739
Cả tức	
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	815.210,500
Cộng	815.210,500
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:	
Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	26.276.233,624
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	37.936,800
Cộng	26.314.170,424
Phải thu ngắn hạn khác	
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	644.815,695
Cộng	644.815,695
Phải trả người bán ngắn hạn	
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	118.444,730
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	2.776.784,000
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	1.879.124,363
Xi nghiệp đầu máy Yên Viên	277.131,186
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lãng	1.211.000,000
Cộng	6.262.484,279
Phải trả ngắn hạn khác	
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	96.983,570
Cộng	96.983,570

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Năm nay, Công ty có thay đổi phương pháp tính khấu hao so với năm trước, cụ thể như sau: Công ty thực hiện khấu hao nhanh đổi với Máy móc thiết bị và Phương tiện vận tải với hệ số 1,8 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng áp dụng trong các năm trước. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay tăng 1.463.221.060 VND so với việc áp dụng tỷ lệ khấu hao như năm trước.

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023



Phạm Xuân Tú

Đặng Ngọc Linh

Người lập biểu

Bùi Trọng Dũng

Kế toán trưởng